



## Impact of internal control structure on financial performance of construction companies listed on Vietnam stock market

Hong Le Thi Hoang\*, Huyen Thi Do, Duong Thuy Phan  
University of Transport Technology, Hanoi, Vietnam

### Article info

#### Type of article

Original research paper

#### \*Corresponding author

E-mail address:

lehth@utt.edu.vn

**Received:** 11/10/2022

**Accepted:** 08/11/2022

**Published:** 23/11/2022

**Abstract:** The article presents photos of the content of structural examination to the financial performance of construction enterprises listed on the Vietnamese stock market. The study was carried out on primary data collected using panel questions and collected data from the financial statements of enterprises listed on the stock exchange of Vietnam sampled. Empirical research results show that construction enterprises have a good inspection environment, well-implemented risk assessment, properly and adequately executed processes, effective communication, and supervision. good, businesses often have good financial performance.

**Keywords:** internal control, financial performance, listed construction enterprises.

## Tác động của cấu trúc kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính tại các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Hoàng Thị Hồng Lê\*, Đỗ Thị Huyền, Phan Thùy Dương  
Đại học Công nghệ Giao thông vận tải, Hà Nội, Việt Nam

### Thông tin bài viết

Bài báo nghiên cứu

\*Tác giả liên hệ

Địa chỉ E-mail:

lehth@utt.edu.vn

Ngày nộp bài: 11/10/2022

Ngày chấp nhận: 08/11/2022

Ngày đăng bài: 23/11/2022

**Tóm tắt:** Bài báo trình bày sự ảnh hưởng của cấu trúc kiểm soát nội bộ đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện trên dữ liệu sơ cấp thu thập bằng bảng câu hỏi và dữ liệu thứ cấp thu thập từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam được lấy mẫu. Kết quả nghiên cứu thực nghiệm cho thấy doanh nghiệp xây dựng có môi trường kiểm soát lành mạnh, việc đánh giá rủi ro được thực hiện tốt, việc thực thi đúng và đủ các quy trình được thiết kế phù hợp, việc truyền thông hiệu quả, việc giám sát tốt thì doanh nghiệp thường có hiệu quả tài chính tốt.

**Từ khóa:** kiểm soát nội bộ, hiệu quả tài chính, doanh nghiệp xây dựng niêm yết.

### 1. Đặt vấn đề

Xây dựng là ngành công nghiệp sản xuất vật chất lớn, đóng vai trò quan trọng của nền kinh tế quốc dân, đóng góp trung bình từ 25-26% GDP, liên quan tới nhiều lĩnh vực khác trong xã hội. Tuy nhiên, theo số liệu thống kê của Viện nghiên cứu phát triển hạ tầng và quy hoạch đô thị, kể từ giữa năm 2018 đến nay, tốc độ phát triển của mảng xây dựng xây lắp và hạ tầng giảm mạnh. ROA của các doanh nghiệp trong ngành đều ở mức thấp, trung bình ngành chỉ ở mức 3,2%. Nhóm cổ phiếu ngành xây dựng xây lắp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam đã giảm giá nhiều trong giai đoạn 2018 – 2019 hiện nay lại càng giảm sâu hơn. Nguyên nhân khách quan của kết quả trên là sự cạnh tranh quyết liệt trong ngành, các dự án bị đình hoãn do khó khăn chung của nền kinh tế sau đại dịch Covid, sự biến động giá, mặt bằng lãi suất

cao,.... Với những nguyên nhân bên ngoài này, doanh nghiệp ngành xây dựng không thể kiểm soát được.

Những nguyên nhân chủ quan ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả tài chính (HQTC) của doanh nghiệp xây dựng niêm yết đến từ hạn chế nhất định ở năng lực quản lý và năng lực nhân viên, cơ cấu tổ chức, công tác kế hoạch, hoạt động kiểm soát tài sản, kiểm soát chi phí; những bất cập trong các quy trình đang áp dụng; tính kịp thời, mức độ chính xác của thông tin không cao,... Những vướng mắc này xuất phát từ nội tại doanh nghiệp, và doanh nghiệp có thể nghiên cứu và thực hiện các giải pháp để khắc phục.

Có thể thấy, một phần nguyên nhân chủ quan nói trên có liên quan đến cấu trúc kiểm soát nội bộ (KSNB) của doanh nghiệp. Bài báo này đánh giá sự ảnh hưởng của cấu trúc KSNB đến

HQTC trong doanh nghiệp xây dựng niềm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam Kết quả nghiên cứu sẽ hữu ích đối với nhà quản trị doanh nghiệp và các nhà hoạch định chính sách trong công tác quản trị tài chính.

## 2. Giới thiệu

Theo quan điểm của COSO, “KSNB là một quá trình, được thực hiện bởi ban giám đốc, quản lý và các nhân viên khác, được thiết kế để đảm bảo hợp lý về việc đạt được các mục tiêu liên quan đến hoạt động, báo cáo và tuân thủ”. Theo đó, KSNB được hiểu là một quá trình bao gồm nhiều hoạt động; KSNB hướng đến việc đạt mục tiêu gồm mục tiêu hoạt động, báo cáo và tuân thủ của tổ chức; KSNB được thực hiện bởi con người: KSNB không chỉ đơn thuần là các hướng dẫn, hệ thống biểu mẫu, thủ tục, chính sách mà là con người, ở mọi cấp quản lý của tổ chức đều ảnh hưởng đến KSNB; KSNB cung cấp sự đảm bảo hợp lý nhưng không đảm bảo tuyệt đối, cho Ban giám đốc và Ban giám đốc cấp cao của tổ chức; KSNB thích ứng với cấu trúc thực thể: KSNB linh hoạt trong ứng dụng cho toàn bộ thực thể hoặc cho một công ty con, bộ phận, đơn vị vận hành hoặc quy trình kinh doanh cụ thể. Quan điểm này giúp cho các tổ chức có nền tảng cơ bản trong KSNB, ứng dụng cho các loại hình doanh nghiệp hoạt động ở các ngành nghề và khu vực địa lý khác nhau.

Theo COSO (2013), cấu trúc KSNB bao bao gồm: Môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, giám sát [1]. (1) Môi trường kiểm soát là một tập hợp các tiêu chuẩn, quy trình và cấu trúc, chúng cung cấp cơ sở để thực hiện KSNB trong toàn tổ chức. Môi trường kiểm soát được thiết lập, chỉ đạo bởi Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên và quản lý cấp cao trong doanh nghiệp. Môi trường có ảnh hưởng, tác động bao trùm đến KSNB của tổ chức, có ảnh hưởng đến các thành phần khác của KSNB. Môi trường kiểm soát bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Chuẩn mực đạo đức và quy tắc ứng xử; giá trị tổ chức; trách nhiệm giám sát của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên; cơ cấu tổ chức cùng với

nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm được phân công; chính sách nhân sự (quy trình thu hút, phát triển và duy trì các cá nhân có năng lực). Môi trường có ảnh hưởng, tác động bao trùm đến KSNB của tổ chức, có ảnh hưởng đến các thành phần khác của KSNB như đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông và giám sát. (2) Đánh giá rủi ro là việc nhận dạng, phân tích và xác định mức độ rủi ro ảnh hưởng đến việc đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Đánh giá rủi ro là một phần trong quá trình quản lý rủi ro của doanh nghiệp ngoài các hoạt động trao đổi thông tin và tham vấn, thiết lập bối cảnh, xử lý rủi ro, theo dõi và xem xét rủi ro. (3) Hoạt động kiểm soát là hành động được nhà quản lý thiết lập thông qua các chính sách, thủ tục đảm bảo giảm thiểu rủi ro để đạt mục tiêu. Hoạt động kiểm soát được thực hiện ở mọi cấp của tổ chức, mọi lúc trong quy trình kinh doanh, trong môi trường công nghệ. (4) Để thực hiện trách nhiệm của mình thì mọi bộ phận và cá nhân trong doanh nghiệp đều cần phải có thông tin. Thông tin trong quản lý là những tư liệu được thể hiện bằng âm thanh, chữ viết, hình ảnh, con số, biểu đồ... phản ánh các hoạt của doanh nghiệp. Thông tin nội bộ hay thông tin bên ngoài doanh nghiệp hết sức cần thiết với KSNB, nó hỗ trợ cho KSNB của doanh nghiệp đạt được các mục tiêu của mình. Với truyền thông nội bộ hay truyền thông bên ngoài, doanh nghiệp lựa chọn các kênh truyền thông thích hợp, đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng yêu cầu pháp lý... như thiết lập đường dây nóng hay kênh thông tin đặc biệt để tiếp nhận ý kiến phản hồi. (5) Giám sát là việc đánh giá KSNB của doanh nghiệp, để xác định xem từng yếu tố của KSNB có hiện diện và hoạt động hay không hay nói cách khác giám sát để đảm bảo tính hiệu lực của KSNB [1].

HQTC đề cập đến mức thành tựu của các hoạt động ở khía cạnh tài chính trong doanh nghiệp, tổ chức. HQTC đề cập đến sức khoẻ tài chính của doanh nghiệp hoặc tổ chức có thể đo lường thông qua các chỉ tiêu về lợi nhuận ROA, ROE, ROS. Tài chính vững mạnh là yếu tố rất quan trọng trong cạnh tranh, có nguồn vốn chủ sở hữu

lớn, cơ cấu huy động và cho vay an toàn, chi phí cạnh tranh sẽ tạo điều kiện để doanh nghiệp mở rộng thị phần, triển khai các dự án lớn từ đó có thể chiến thắng đối thủ có năng lực tài chính yếu hơn một cách dễ dàng. Bên cạnh đó, HQTC là căn cứ rất quan trọng đối với các bên liên quan (đối tác, nhà cung cấp, tổ chức tín dụng, ...) trong việc ra quyết định đối với doanh nghiệp.

### 3. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

#### 3.1. Tổng quan nghiên cứu về ảnh hưởng của KSNB đến hiệu quả tài chính

Tác giả Magara, C. N. (Kenya, 2013) với đề tài “Ảnh hưởng của KSNB đối với HQTC của các công ty sản xuất ở Kenya”. Trên cơ sở chọn mẫu khảo sát ở diện rộng trong các công ty sản xuất ở Kenya, tác giả đã cho thấy KSNB hiệu quả có mối quan hệ tích cực, đáng kể với các chỉ số về HQTC. Hầu hết các công ty sản xuất có quy mô lớn tại Kenya có sự đầu tư nghiêm túc, đầy đủ cho KSNB hiệu quả để có thể giảm bớt gian lận. Trong khi đó, một số doanh nghiệp sản xuất quy mô nhỏ phải đối mặt với thách thức trong việc thiết kế và vận hành KSNB do thiếu nguồn lực để thuê nhân viên có năng lực và đầu tư vào công nghệ hiện đại như công nghệ truyền thông. Từ kết quả nghiên cứu, tác giả kết luận rằng các công ty sản xuất có sự đầu tư vào KSNB đã có kết quả hoạt động tài chính tốt hơn [2].

Nghiên cứu của Robert Odek, Elmad Okoth (2019), Ảnh hưởng của hệ thống KSNB đối với HQTC của các công ty phân phối ở Kenya, được thực hiện ở Kenya, thành phố Kisumu tại trụ sở chính của Moonbluez Enterprises Limited, và các công ty con của nó ở thị trấn Oyugis chi nhánh Quận Homabay, Sondu và Luanda. Nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ thuận chiều giữa đánh giá rủi ro với HQTC, mối quan hệ ngược chiều giữa hoạt động kiểm soát và thông tin truyền thông với HQTC:  $FP = 3.048 - 0.796*CA + 0.057*RA - 0.341*IC$  [3]

Nghiên cứu của Kinyua, Gakure, Gekara, & Orwa (2015). Ảnh hưởng của môi trường KSNB

đến HQTC của các công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Nairobi. Nghiên cứu thông qua thiết kế nghiên cứu khảo sát. Nghiên cứu sử dụng một mẫu gồm 38 công ty từ 62 công ty được niêm yết trong NSE. Mẫu được lấy bằng kỹ thuật lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Nghiên cứu dựa trên cả hai dữ liệu sơ cấp và thứ cấp. Dữ liệu chính được thu thập bằng cách sử dụng bảng câu hỏi có cấu trúc trong khi dữ liệu thứ cấp được trích xuất từ các báo cáo hàng năm đã được kiểm toán, các ấn phẩm và phân tích tài liệu. Dữ liệu phân tích sử dụng cả thống kê mô tả và suy luận. Bảng tần suất đã được chuẩn bị, giá trị trung bình đã được xác định và các bài kiểm tra giả thuyết như ANOVA, chi-square, phân tích tương quan đã được thực hiện. Dữ liệu đã được phân tích bằng phần mềm máy tính dành cho nhà khoa học xã hội (SPSS) phiên bản 21.0. Các kết quả và phát hiện kết luận rằng có mối liên hệ đáng kể giữa môi trường KSNB và hiệu quả hoạt động tài chính khuyến nghị rằng môi trường KSNB cần được nâng cao hơn nữa cải thiện HQTC của các công ty niêm yết. [4]

Nghiên cứu của Nyakundi và các cộng sự (2014) sử dụng cả phương pháp tiếp cận định tính và định lượng để xem xét tác động của KSNB đến HQTC trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ của thành phố Kisumu, Kenya. Dữ liệu sử dụng trong phân tích thống kê bao gồm cả dữ liệu sơ cấp (thu thập thông qua bảng hỏi) và dữ liệu thứ cấp (thu thập thông qua các BCTC của các doanh nghiệp). KSNB được đo lường bằng ba thành phần chính là môi trường kiểm soát, hoạt động kiểm soát và giám sát kiểm soát. Thước đo của HQTC được các tác giả sử dụng là tỷ suất sinh lời trên vốn đầu tư. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng KSNB có tác động đáng kể đến sự thay đổi của HQTC trong các doanh nghiệp. [5]

Nghiên cứu của Mwakimasinde và các cộng sự (2014) đã chứng minh được tác động tích cực (+) của KSNB đến HQTC của các công ty ngành mía đường tại Kenya thông qua phân tích hồi quy và phân tích tương quan. Nghiên cứu đã chỉ ra KSNB giải thích được 42,8% sự thay đổi của HQTC trong các công ty này. Thước đo của KSNB



bao gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hệ thống thông tin và hoạt động kiểm soát. HQTC của các công ty được đo lường thông qua ba chỉ tiêu là chi phí đơn vị, đạt được mục tiêu (goal attainment) và khả năng sinh lời. [6]

Tác giả Chu Thị Thu Thủy (2016) với nghiên cứu “Tổ chức KSNB chi phí sản xuất với việc nâng cao HQTC trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam” đã nghiên cứu tổ chức KSNB theo hướng chuyên sâu vào chi phí sản xuất với việc nâng cao HQTC trong doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tác giả khẳng định KSNB chi phí sản xuất có tác động cùng chiều đến HQTC trong doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. [7]

Tác giả Võ Thu Phụng (2016) với nghiên cứu “Tác động của các nhân tố cấu thành hệ thống KSNB đến hiệu quả hoạt động của tập đoàn điện lực Việt Nam” đã xây dựng mô hình phản ánh sự tác động của các yếu tố thuộc KSNB tác động đến hiệu quả hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Từ việc khảo sát, tác giả đã xác định được các yếu tố thuộc thành phần đánh giá rủi ro và giám sát chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thiết kế và thực hiện. Các yếu tố thuộc thành phần đánh giá rủi ro chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam đề cập bao gồm nhận diện và phân tích rủi ro toàn đơn vị, phân tích rủi ro bên trong và bên ngoài ảnh hưởng đến mục tiêu đơn vị, đánh giá nguy cơ gian lận, nhận diện những thay đổi đáng kể từ môi trường bên ngoài và phương thức kinh doanh của đơn vị cũng như thay đổi lãnh đạo làm ảnh hưởng đến sự thay đổi trong quản lý, triết lý điều hành. Các yếu tố thuộc thành phần Giám sát chưa được Tập đoàn Điện lực Việt Nam thiết kế như yếu tố liên quan đến điều chỉnh phạm vi và mức độ đánh giá rủi ro, yếu tố liên quan đến tính khách quan trong đánh giá. Điều này đã dẫn đến hoạt động kiểm soát của Tập đoàn Điện lực Việt Nam chưa được thiết kế đầy đủ, chưa giúp Hội đồng thành viên và nhà quản lý đạt được hiệu quả kinh doanh như mong đợi [8]

Các nghiên cứu đề cập đến mối quan hệ giữa môi trường kiểm soát và HQTC bao gồm: Nghiên cứu của Kinyua, Gakure, Gekara, & Orwa

(2015) [4], Jill (1998) [9], Cohen, Fenn & Naimon (1995) [10],... đều chỉ ra rằng một tổ chức duy trì được tính chính trực và giá trị đạo đức tốt thì sẽ có HQTC vượt trội so với các đối thủ cạnh tranh khác. Ngoài ra, nghiên cứu của Lemon & Porter (1976) [11], Njiru (2014) [12], Lee, Sridhar, Henderson & Palmatier (2015) [13], ... cho thấy cơ cấu tổ chức hợp lý giúp duy trì sự phối hợp nhịp nhàng trong tổ chức, từ đó góp phần nâng cao HQTC. Nghiên cứu của Freeman & Kleiner (1990) [14] đã chứng minh được vai trò quan trọng của chính sách nhân sự trong việc nâng cao năng suất lao động, góp phần tăng cường HQTC trong doanh nghiệp.

Các nghiên cứu liên quan đến đánh giá rủi ro và HQTC: Theo các nghiên cứu của Kisaka & Musomi (2017) [15], Ariffin & Kassim (2011) [16], Omasete (2014) [17], Poudel (2012) [18], Adeusi, Akeke [19], thì các doanh nghiệp có hệ thống đánh giá rủi ro tốt giúp cải thiện việc ra quyết định và góp phần tăng cường HQTC trong doanh nghiệp.

Các nghiên cứu liên quan đến hoạt động kiểm soát và HQTC: Các nghiên cứu Ejoh & Ejom (2014) [20], Khanifar, Nazari, Emami & Soltani (2012) [21], ... chỉ ra rằng khi doanh nghiệp tăng cường hoạt động kiểm soát thì HQTC tăng.

Các nghiên cứu liên quan đến hệ thống thông tin và truyền thông và HQTC: Theo các nghiên cứu của Ettlíe và Reza (1992) [22], Frohlich và Westbrook (2001) [23],... thì những doanh nghiệp có hệ thống thông tin truyền thông tốt tăng cường sự kết nối thông tin bên trong và bên ngoài. Từ đó góp phần tăng cường HQTC trong doanh nghiệp. Cuối cùng là nghiên cứu về giám sát và HQTC: Theo Dobija & Kravchenko (2017) [24] cho rằng giám sát hoạt động có hiệu lực thì các thành viên trong doanh nghiệp đều hiểu rõ quyền hạn và trách nhiệm, mục tiêu và mức độ rủi ro. Điều này giúp doanh nghiệp tăng cường HQTC.

Như vậy, các nghiên cứu về ảnh hưởng của KSNB đến HQTC trên thế giới đã phát triển tập trung làm rõ tác động của KSNB đến một số yếu tố như HQTC, hiệu quả đầu tư của các dự án, chi phí vốn, quản trị rủi ro .... Các tiêu chí đánh giá KSNB

thường được dựa trên các nguyên tắc của Báo cáo COSO. Cấu trúc KSNB trong các nghiên cứu thường được đo lường bởi 5 yếu tố: môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hệ thống thông tin và truyền thông, hoạt động kiểm soát và giám sát. Các thang đo về KSNB thường được đánh giá theo thang đo Likert từ 1 đến 5 (từ không đồng ý đến rất đồng ý). Dữ liệu sơ cấp trong các nghiên cứu về KSNB được thu thập dựa trên khảo sát bằng bảng hỏi tới các đối tượng (nhà quản lý, kiểm toán viên, ...).

### 3.2. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở lý thuyết và thực nghiệm về HQTCT, cấu trúc KSNB, nhóm tác giả đã đưa ra 5 giả thuyết nghiên cứu về ảnh hưởng của môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông và giám sát tại các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam như sau:

H1: Môi trường kiểm soát tác động thuận chiều đến HQTCT trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Giả thuyết H1 được xây dựng trên cơ sở lý thuyết KSNB của COSO (2013), định nghĩa KSNB của IFAC (2012) về KSNB (Định nghĩa dựa trên định nghĩa KSNB của COSO (2013)), khảo sát của ACCA (2010) và các nghiên cứu thực chứng. Theo định nghĩa KSNB của COSO, KSNB nhằm đảm bảo hợp lý trong việc đạt các mục tiêu trong đó có mục tiêu hiệu quả của các hoạt động và môi trường kiểm soát là yếu tố cấu thành KSNB. Đã có những nghiên cứu kiểm chứng ảnh hưởng tích cực của môi trường kiểm soát đến hiệu quả hoạt động tài chính: Kinyua, Gakure, Gekara & Orwa (2015) [4], Jill (1998) [9], Cohen, Fenn & Naimon (1995) [10], Lemon & Porter (1976) [11], Njiru (2014) [12], Lee, Sridhar, Henderson, & Palmatier (2015) [13].

H2: Đánh giá rủi ro tác động thuận chiều đến HQTCT trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Căn cứ để xây dựng giả thuyết H2 cũng là lý thuyết KSNB của COSO (2013), định nghĩa của IFAC (2012) về KSNB, định nghĩa này cũng dựa

trên định nghĩa KSNB của COSO, và kết quả của những nghiên cứu trước về mối quan hệ giữa đánh giá rủi ro và hiệu quả, bao gồm: Kisaka & Musomi (2017) [15], Ariffin & Kassim (2011) [16], Omasete (2014), Poudel (2012) [17], Adeusi, Akeke, Adebisi & Oladunjoye (2014) [19].

H3: Hoạt động kiểm soát tác động thuận chiều đến HQTCT trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Căn cứ của giả thuyết H3 là lý thuyết KSNB của COSO (2013), định nghĩa của IFAC (2012) về KSNB (Định nghĩa dựa trên định nghĩa KSNB của COSO) và các nghiên cứu kiểm chứng mối quan hệ giữa hoạt động kiểm soát với hiệu quả hoạt động tài chính, bao gồm: Ejoh & Ejom (2014) [20], Khanifar, Nazari, Emami, & Soltani (2012) [21].

H4: Thông tin và truyền thông tác động thuận chiều đến HQTCT trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Căn cứ của giả thuyết H4 là lý thuyết KSNB của COSO (2013), định nghĩa KSNB của IFAC (2012), định nghĩa này cũng dựa trên định nghĩa KSNB của COSO và các nghiên cứu thực chứng. Theo lý thuyết KSNB của COSO, thông tin và truyền thông là yếu tố cấu thành KSNB, hiệu quả hoạt động tài chính là một trong những mục tiêu hướng tới của KSNB. Các nghiên cứu đã kiểm chứng sự ảnh hưởng tích cực của thông tin truyền thông với hiệu quả hoạt động tài chính là: Crowston (1994) [25], Weill (1992) [26].

H5: Giám sát tác động thuận chiều đến HQTCT trong các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

Căn cứ của giả thuyết là lý thuyết KSNB của COSO (2013), định nghĩa của IFAC (2012) về KSNB, định nghĩa này cũng dựa trên định nghĩa KSNB của COSO

## 4. Phương pháp nghiên cứu

### 4.1. Dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu được thu thập từ phiếu khảo sát từ các doanh nghiệp ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán

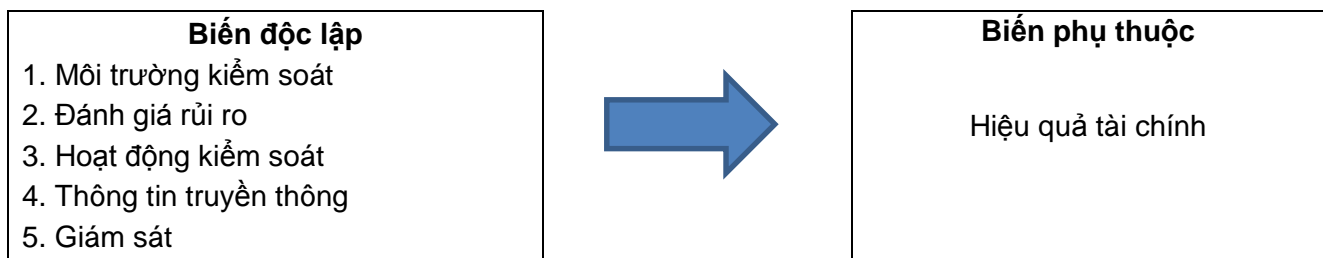
Việt Nam và số liệu thứ cấp từ báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được lấy mẫu. Mẫu phiếu câu hỏi được gửi đến 133 doanh nghiệp, nhận được 110 phiếu trả lời. Quá trình làm sạch phiếu đã loại bỏ các phiếu không đạt yêu cầu, số phiếu được làm sạch và đưa vào xử lý là 95 phiếu (đạt yêu cầu về cỡ mẫu).

**4.2. Mô hình nghiên cứu**

Trong nghiên cứu này, mô hình nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở kế thừa những kết quả

nghiên cứu đã được công bố trước đây của Kinyua, Gakure, Gekara, & Orwa (2015) [4], Nyakundi và các cộng sự (2014) [5], Mwakimasinde và các cộng sự (2014) [6].

Mô hình hồi quy (Hình 1) được nhóm tác giả sử dụng để phân tích mối quan hệ giữa HQTC với môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông và giám sát của các doanh nghiệp niêm yết ngành xây dựng. Trong đó các biến của mô hình được trình bày Bảng 1.



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc KSNB đến HQTC

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp trên cơ sở tổng quan nghiên cứu

**Bảng 1.** Mô tả các biến trong mô hình

Tên biến	Ký hiệu biến	Loại biến	Các biến quan sát
Hiệu quả tài chính	FP	Biến phụ thuộc	EP1, EP2, EP3
Môi trường kiểm soát	CE	Biến độc lập	CE1, CE2, CE3, CE4, CE5, CE6, CE7
Đánh giá rủi ro	RA	Biến độc lập	RA1, RA2, RA3, RA4, RA5, RA6
Hoạt động kiểm soát	CA	Biến độc lập	CA1, CA2, CA3, CA4, CA5, CA6
Thông tin truyền thông	IC	Biến độc lập	IC1, IC2, IC3
Giám sát	MA	Biến độc lập	MA1, MA2, MA3, MA4

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp trên cơ sở tổng quan nghiên cứu

**4.3. Phân tích dữ liệu**

Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng với sự hỗ trợ của phần mềm thống kê SPSS20. Nhóm tác giả đã thực hiện các kiểm định nhằm kiểm tra tính hợp lệ của mô hình và xác minh sự tuân thủ quan trọng các giả định như: không tự tương quan, phương sai không đổi, đa cộng tuyến.

**5. Kết quả nghiên cứu**

Bảng 2 trình bày kết quả đánh giá độ tin cậy của các thang đo.

Kết quả phân tích Cronbach's alpha ở Bảng 2 cho thấy các thang đo CE, RA, CA, IC, MA và FP

có  $\alpha$  trong khoảng từ 0,7 đến 0,9; hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát biến thiên trong khoảng 0,5 đến 0,8. Như vậy các thang đo CE, RA, CA, IC, MA và FP được đánh giá là tốt, đạt độ tin cậy và các biến quan sát đều đóng góp vào sự tin cậy của thang đo.

Sau khi đánh giá độ tin cậy của thang đo ở trên, các biến quan sát tiếp tục được đánh giá giá trị của thang đo với phép xoay nhân tố Varimax. Phân tích nhân tố khám phá EFA cho các biến độc lập được thực hiện ba lần. Lần thứ nhất, 26 biến quan sát được đưa vào phân tích, có 2 biến quan sát không đạt điều kiện là CE1, CE2 được loại bỏ để thực hiện phân tích lại. Lần thứ hai, 25 biến

quan sát được đưa vào phân tích, có 1 biến quan sát không đạt điều kiện là RA1 được loại bỏ để thực hiện phân tích lại. Lần phân tích thứ ba (lần cuối cùng), 24 biến quan sát còn lại đạt điều kiện với: - Giá trị KMO:  $0,824 > 0,5$ ; mức ý nghĩa Sig:  $0.000 < 0.05$ ; hệ số tải nhân tố: Sau khi loại 3 biến CE1, CE2 và RA1, hệ số tải nhân tố biến thiên từ 0,549 đến 0,868. Phân tích EFA cho biến phụ thuộc đều cho giá trị KMO, mức ý nghĩa Sig và hệ số tải nhân tố đạt yêu cầu.

Bảng 3 thể hiện kết quả phân tích tương quan giữa các biến.

Kết quả phân tích tương quan cho thấy tất cả các giá trị Sig đều bằng 0,000, thỏa mãn điều kiện Sig  $< 0,05$ , như vậy hệ số tương quan r có ý nghĩa, biến phụ thuộc FP và các biến độc lập CE, RA, CA, IC, MA có mối tương quan tuyến tính. Do vậy, các biến độc lập này sẽ được đưa vào mô hình hồi quy để giải thích cho biến phụ thuộc FP.

Bảng 4 thể hiện kết quả phân tích hồi quy.

Kết quả cho thấy giá trị Sig (cột 6) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,05 nghĩa là cả 5 biến độc lập CE, RA, CA, IC, MA đều có ý nghĩa trong mô hình với độ tin cậy 95%. Hệ số phóng đại phương sai VIF đều  $< 10$ , mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Sự tác động của cấu trúc KSNB đến HQTC được thể hiện qua mô hình hồi quy sau:  $FP = -1,024 + 0,167CE + 0,163RA + 0,245CA + 0,247IC + 0,268MA$ .

Để kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy, nhóm tác giả sử dụng các kiểm định R2 và Durbin-Watson, kiểm định Anova, kiểm định phân phối chuẩn của phần dư. Bảng 5 thể hiện kết quả kiểm định mô hình hồi quy.

Hệ số R2 hiệu chỉnh bằng 0,653, mô hình được đánh giá là tốt, 5 biến độc lập đưa vào (CE, RA, CA, IC, MA) giải thích được 65,3% sự biến thiên của biến phụ thuộc (FP), còn 34,7% còn lại là do các biến ngoài mô hình và do sai số ngẫu nhiên. Giá trị Durbin-Watson của mô hình bằng 2,048:  $1 < 1,693 < 3$  như vậy không có tương quan chuỗi trong mô hình.

Bảng 6 thể hiện kết quả kiểm định Anova

Kết quả cho thấy Sig =  $0,000 < 0,005$ , như vậy mô hình hồi quy đã xây dựng phù hợp với tổng thể.

Hình 2 thể hiện kết quả kiểm định phân phối chuẩn của phần dư

Kết quả kiểm định phân phối chuẩn phần dư cho thấy: Biểu đồ đường cong chuẩn (Histograms with normal curve) với dạng hình chuông đối xứng; phần dư có phân phối xấp xỉ chuẩn (giá trị trung bình Mean =  $5,98E-16$  xấp xỉ bằng 0, độ lệch chuẩn Std.Dev. = 0,97 xấp xỉ bằng 1). Biểu đồ Normal P-P Plot cho thấy các điểm dữ liệu trong phân phối của phần dư bám sát vào đường chéo, phần dư có phân phối chuẩn.

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy cấu trúc KSNB bao gồm môi trường kiểm soát, đánh giá rủi ro, hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông và giám sát là các biến có tác động cùng chiều với HQTC với mức ý nghĩa 5%. Điều này có nghĩa là khi môi trường kiểm soát lành mạnh, việc đánh giá rủi ro được thực hiện tốt, việc thực thi đúng và đủ các quy trình được thiết kế phù hợp, việc truyền thông hiệu quả, việc giám sát tốt thì HQTC của doanh nghiệp ngành xây dựng sẽ tăng lên.

Trong đó, giám sát là yếu tố tác động lớn nhất đến HQTC của các doanh nghiệp ngành xây dựng công trình giao thông. Kết quả này phù hợp với đặc điểm nổi bật của hoạt động sản xuất của doanh nghiệp xây dựng: Có tính di động cao, các công việc xen kẽ và có ảnh hưởng lẫn nhau, có thể có nhiều đơn vị cùng tham gia thi công công trình. Sản xuất xây lắp là lao động nặng nhọc, rủi ro trong đảm bảo an toàn lao động rất cao. Tính lưu động trong xây dựng có thể dẫn đến nhiều tài sản của doanh nghiệp như vật tư, máy móc, thiết bị, tài sản cố định khác có thể gặp nhiều rủi ro như mất mát, biến thủ, dùng sai mục đích. Doanh nghiệp ngành xây dựng thực hiện tốt việc giám sát, kiểm soát khi thi công sẽ có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng công trình, tránh được nhiều lãng phí, thiệt hại trong quá trình thi công tại công trường, đảm bảo thực hiện các mục tiêu về chất lượng, tiến độ, chi phí của công trình.



**Bảng 2.** Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo

Thang đo	Ký hiệu	Giá trị hệ số Cronbach's Alpha
Môi trường kiểm soát	CE	.897
Đánh giá rủi ro	RA	.817
Hoạt động kiểm soát	CA	.894
Thông tin truyền thông	IC	.842
Giám sát	MA	.889
Hiệu quả tài chính	FP	.765

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

**Bảng 3.** Kết quả phân tích tương quan

		FP	CE	RA	CA	IC	MA
FP	Pearson Correlation	1	.619**	.598**	.622**	.632**	.604**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000
	N	95	95	95	95	95	95
CE	Pearson Correlation	.619**	1	.515**	.482**	.581**	.398**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000
	N	95	95	95	95	95	95
RA	Pearson Correlation	.598**	.515**	1	.472**	.529**	.382**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000
	N	95	95	95	95	95	95
CA	Pearson Correlation	.622**	.482**	.472**	1	.399**	.451**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000
	N	95	95	95	95	95	95
IC	Pearson Correlation	.632**	.581**	.529**	.399**	1	.390**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000
	N	95	95	95	95	95	95
MA	Pearson Correlation	.604**	.398**	.382**	.451**	.390**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	95	95	95	95	95	95

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

**Bảng 4.** Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình - Model	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa - Unstandardized Coefficients		Hệ số hồi quy chuẩn hóa - Standardized Coefficients		Giá trị t	Mức ý nghĩa - Sig.	Thống kê đa cộng tuyến - Collinearity Statistics	
	B	Std. Error	Beta				Độ chấp nhận của biến - Tolerance	Hệ số phóng đại phương sai - VIF
(Constant)	-1.024	.246			-4.165	.000		
CE	.135	.066	.167		2.050	.043	.556	1.799
RA	.127	.061	.163		2.092	.039	.605	1.654
CA	.220	.068	.245		3.236	.002	.646	1.549
IC	.168	.055	.247		3.081	.003	.577	1.734
MA	.246	.066	.268		3.758	.000	.725	1.379

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

**Bảng 5.** Kết quả kiểm định R2 và Durbin-Watson

Mô hình - Model	Hệ số R	Hệ số R <sup>2</sup> - R Square	Hệ số R <sup>2</sup> hiệu chỉnh - Adjusted R Square	Độ lệch chuẩn ước lượng - Std. Error of the Estimate	Giá trị Durbin-Watson
1	.819 <sup>a</sup>	.671	.653	.30730	2.048

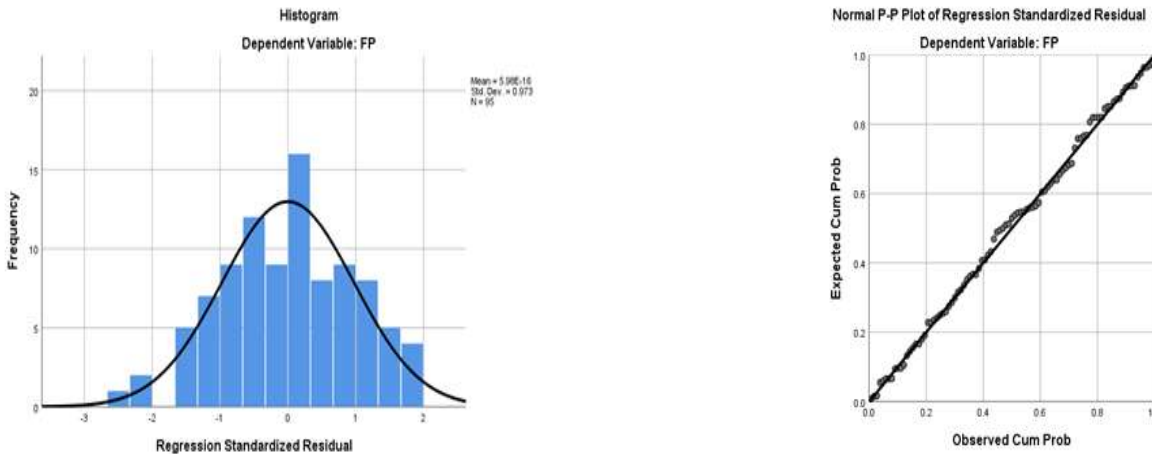
Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

**Bảng 6.** Kết quả kiểm định ANOVA

Mô hình -Model	Tổng các chênh lệch bình phương - Sum of Squares	Số bậc tự do - df	Chênh lệch bình phương bình quân - Mean Square	Giá trị F	Mức ý nghĩa quan sát Sig.
1 Regression	17.163	5	3.433	36.350	.000 <sup>b</sup>
Residual	8.404	89	.094		
Total	25.567	94			

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

**Hình 2.** Biểu đồ tần số phần dư chuẩn hóa và Biểu đồ phần dư chuẩn hóa Normal P-P Plot



Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm tác giả

**6. Kết luận và hàm ý chính sách**

Nghiên cứu cho thấy bằng chứng thực nghiệm về mức độ tác động của cấu trúc KSNB đến HQTC tại các doanh nghiệp Xây dựng. Kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp có môi trường kiểm soát lành mạnh, việc đánh giá rủi ro được thực hiện tốt, việc thực thi đúng và đủ các quy trình được thiết kế phù hợp, việc truyền thông hiệu quả, việc giám sát tốt thì doanh nghiệp thường sẽ có HQTC tốt.

Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho các doanh nghiệp xây dựng niềm yết cũng như cơ quan quản lý nhà nước có chính sách phù hợp góp phần giúp các doanh nghiệp cải thiện HQTC, phát triển bền vững, cụ thể:

Các doanh nghiệp xây dựng cần đảm bảo khách quan và khoa học, hạn chế các tiêu chí đánh giá định tính và mang ý chí chủ quan của người đánh giá trong giám sát, đánh giá, sử dụng các công cụ đánh giá hiện đại như ma trận RCM, vòng lặp kiểm soát. Đồng thời, các doanh nghiệp xây dựng cần rà soát và hoàn thiện các quy trình công việc, có thể vận dụng ma trận RACI cùng sơ đồ trình tự công việc, biểu mẫu công việc và các phương án lấp chốt kiểm soát để kịp thời phát hiện “nút thắt”, giảm thiểu rủi ro giúp doanh nghiệp xây dựng nâng cao HQTC.

**Lời cảm ơn**

Nhóm tác giả chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Trường Đại học công nghệ Giao thông vận tải

cho đề tài “Nghiên cứu rủi ro tài chính của các doanh nghiệp xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, mã số ĐTTĐ2021-11

### Tài liệu tham khảo

- [1] Coso, coso internal control – integrated framework  
<https://www.coso.org/Shared%20Documents/CROWE-COSO-Internal-Control-Integrated-Framework.pdf>
- [2] Magara, C. N. (2013). Effect of internal controls on financial performance of deposit taking savings and credit cooperative societies in Kenya (Doctoral dissertation).
- [3] Robert Odek, Elmad Okoth (2019), Effect of Internal Control Systems on Financial Performance of Distribution Companies in Kenya, Research Journal of Finance and Accounting, 10(20), 11-32
- [4] Kinyua, J. K., Gakure, R., Gekara, M., & Orwa, G. (2015). Effect of internal control environment on the financial performance of companies quoted in the Nairobi Securities Exchange. International Journal of Innovative Finance and Economics Research, 3(4), 29-48.
- [5] Nyakundi, D. O., Nyamita, M. O., & Tinega, T. M. (2014). Effect of internal control systems on financial performance of small and medium scale business enterprises in Kisumu City, Kenya. International journal of social sciences and Entrepreneurship, 1(11), 719-734.
- [6] Mwakimasinde, M., Odhiambo, A., & Byaruhanga, J. (2014). Effects of internal control systems on financial performance of sugarcane out grower companies in Kenya. Journal of Business and Management, 16(12), 62-73.
- [7] T.T.T.Chu (2016), Tổ chức kiểm soát nội bộ chi phí sản xuất với việc nâng cao hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam, luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế quốc dân.
- [8] T.P.Võ (2016), Tác động của các nhân tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ đến hiệu quả hoạt động của tập đoàn điện lực Việt Nam, đề tài tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế TP HCM.
- [9] Jill, M. D. (1998). Is the control environment related to financial reporting decisions?. Managerial Auditing Journal, 13(8), 472-478. <https://doi.org/10.1108/02686909810236334>
- [10] Cohen, M. A., Fenn, S., & Naimon, J. S. (1995). Environmental and financial performance: are they related?. Washington, DC: Investor Responsibility Research Center, Environmental Information Service.
- [11] Lemon, R. N., & Porter, R. (1976). Afferent input to movement-related precentral neurones in conscious monkeys. Proceedings of the Royal Society of London. Series B. Biological Sciences, 194(1116), 313-339.
- [12] Njiru, J. N. (2014). The effect of organizational structure on financial performance of commercial state corporations in Kenya (Doctoral dissertation, University of Nairobi).
- [13] Lee, J. Y., Sridhar, S., Henderson, C. M., & Palmatier, R. W. (2015). Effect of customer-centric structure on long-term financial performance. Marketing Science, 34(2), 250-268.
- [14] Freeman, R. B., & Kleiner, M. M. (1990). Employer behavior in the face of union organizing drives. ILR Review, 43(4), 351-365.
- [15] Kisaka, S. E., & Musomi, B. (2017). The effect of risk management on performance of investment firms in Kenya. ORSEA JOURNAL, 5(1), 173-232.
- [16] Ariffin, N. M., & Kassim, S. H. (2011, December). Risk management practices and financial performance of Islamic banks: Malaysian evidence. In 8th international conference on Islamic economics and finance (pp. 19-21).
- [17] Omasete, C. A. (2014). The effect of risk management on financial performance of

- insurance companies in Kenya (Doctoral dissertation, University of Nairobi).
- [18] Poudel, R. P. S. (2012). The impact of credit risk management on financial performance of commercial banks in Nepal. *International Journal of arts and commerce*, 1(5), 9-15.
- [19] Adeusi, S. O., Akeke, N. I., Adebisi, O. S., & Oladunjoye, O. (2014). Risk management and financial performance of banks in Nigeria. *Risk Management*, 6(31), 123-129.
- [20] Ejoh, N., & Ejom, P. (2014). The impact of internal control activities on financial performance of tertiary institutions in Nigeria. *Journal of Economics and Sustainable Development*, 5(16), 133-143.
- [21] Khanifar, H., Nazari, K., Emami, M., & Soltani, H. (2012). Impacts corporate social responsibility activities on company financial performance. *Interdisciplinary Journal of Contemporary Research in Business*, 3(9), 583-591.
- [22] Ettl, J. E., & Reza, E. M. (1992). Organizational integration and process innovation. *Academy of management journal*, 35(4), 795-827.
- [23] Frohlich, M. T., & Westbrook, R. (2001). Arcs of integration: an international study of supply chain strategies. *Journal of operations management*, 19(2), 185-200.
- [24] Dobija, D., & Kravchenko, G. (2017). Supervisory board composition and firm financial performance: a case of companies listed on the Warsaw stock exchange. *Central European Management Journal*, 25(4), 75-95.
- [25] Crowston, K. (1994). A taxonomy of organizational dependencies and coordination mechanisms.
- [26] Weill, P. (1992). The relationship between investment in information technology and firm performance: A study of the valve manufacturing sector. *Information systems research*, 3(4), 307-333.